

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sản xuất cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
439	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	
57	XÃ TIỀN LĂNG														
	Khu vực 1														
440	Đường Minh Đức (Đường 354 thôn Cự Đồi, thôn Trung Lăng Tây, thôn Trung Lăng Đông)	Ngã ba Bùn điện	Hết chợ Đồi	24.000	14.400	12.000	9.600	10.800	6.480	5.400	4.320	8.400	5.040	4.200	
441	Đường Minh Đức (Đường 354 thôn Cự Đồi, thôn Trung Lăng Tây, thôn Trung Lăng Đông)	Giáp Chợ Đồi	Hết ngõ Dốc	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	
442	Đường Minh Đức (Đường 354 thôn Cự Đồi, thôn Trung Lăng Tây, thôn Trung Lăng Đông)	Giáp ngõ Dốc	Cầu Minh Đức	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	
443	Đường Phạm Ngọc Đa (đường 354 Thôn Phú Kê, thôn 8)	Ngã ba Bùn điện	Cầu Huyện đội	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	
444	Đường Phạm Ngọc Đa (đường 354 Thôn Phú Kê, thôn 8)	Cầu Huyện đội	Ngã ba đường Rỗng	21.000	12.600	10.500	8.400	9.450	5.670	4.725	3.780	7.350	4.410	3.675	
445	Đường Nguyễn Văn Sơ (Đường 25)	Ngã ba Bùn điện	Cầu Trại Cá	23.080	13.848	11.540	9.232	10.386	6.230	5.190	4.150	8.078	4.850	4.040	
446	Đường Nhữ Văn Lan (đường 212)	Cầu Minh Đức	Cầu Chè	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	
447	Đường Nhữ Văn Lan (đường 212)	Cầu Chè	Hết xã Tiên Lăng (giáp xã Tiên Minh)	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	
448	Đường Cự Đồi (Thôn Cự Đồi)	Hết chợ Đồi	Ngã tư huyện	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	
449	Đường Đào Linh Quang (Đường 354 thôn Đông Cầu, thôn Triều Đông)	Cầu Minh Đức	Bến phà Khuê	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	
450	Đoạn đường phía sau Lô 1 Hương Sen (thôn Cự Đồi)	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
451	Phố Phú Kê	Ngã tư huyện	Bến Vua	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	
452	Đường công phía Nam chợ Đồi	Đường Cự Đồi	Vào chợ Đồi	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	
453	Đường trạm điện (thôn Cự Đồi)	Đường Cự Đồi	Đường Minh Đức	14.500	8.700	7.250	5.800	6.525	3.915	3.260	2.610	5.075	3.045	2.540	
454	Đường Lò Mỏ (ngõ số 88)	Đường Trung Lăng	Đường Minh Đức	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	
455	Đường ngõ Dốc (ngõ số 154)	Đường Trung Lăng	Đường Minh Đức	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	
456	Đường vào trường tiểu học thị trấn (ngõ 176)	Đường Trung Lăng	Đường Minh Đức	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	
457	Đường vào nhà văn hóa thôn Trung Lăng Đông	Đường Trung Lăng	Đường Minh Đức	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	
458	Đường Trung Lăng (đường trục xã: thôn Trung Lăng Tây, thôn Trung Lăng Đông)	Chùa Triều Đông	Hết Ngõ Dốc	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	
459	Đường Trung Lăng (đường trục xã: thôn Trung Lăng Tây, thôn Trung Lăng Đông)	Hết ngõ Dốc	Hết chợ Đồi	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	
460	Đường Rỗng	Đường Phạm Ngọc Đa	Cầu Ông Đến	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: đất s cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
461	Đường Phạm Đình Nguyên (Đường bờ kênh: thôn Cự Đồi, thôn Trung Lăng Tây, thôn Trung Lăng Đông)	Cầu Huyện đội	Đường Nhữ Văn Lan	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150		2.625
462	Đường trong khu dân cư mới (thôn 8)	Đầu đường	Cuối đường	14.000				6.300				4.900			
463	Đường Bến Vua (đường bờ kênh thôn Phú Kê)	Cầu Huyện Đội	Cầu Ông Giảng	13.500	8.100	6.750	5.400	6.075	3.645	3.040	2.430	4.725	2.835		2.360
464	Đường Bến Vua (đường bờ kênh thôn Phú Kê)	Cầu Ông Giảng	Bến Vua	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310		1.925
465	Ngõ số 8 đường Nguyễn Văn Sơ (thôn 7)	Đường 25	Xóm Đoài	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260		1.050
466	Đường Triều Đông	Cầu Triều Đông	Trường Tiểu học khu 6	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260		1.050
467	Đường Triều Đông	Cầu Triều Đông	Chùa Triều Đông	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470		1.225
468	Đường Đông Cầu	Trường Tiểu học khu 6	Ngã ba Gò Công	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260		1.050
469	Đoạn đường trục xã đi tỉnh lộ 354 các thôn Đông Cầu, Triều Đông (ngõ Văng số 308, ngõ Dạch số 374, cửa Đình số 430)	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470		1.225
470	Đoạn đường cạnh chi cục thuế cũ (thôn Cự Đồi)	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470		1.225
471	Tuyến đường nội bộ khu đất chi cục thuế cũ (ngõ 65, thôn Cự Đồi)	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470		1.225
472	Ngõ cạnh Trung tâm thương mại (ngõ 33, thôn Cự Đồi)	Đường Minh Đức	Cuối đường	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470		1.225
473	Ngõ 20 cạnh chùa Phúc An (thôn Cự Đồi)	Đường Cự Đồi	Đường Minh Đức	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470		1.225
474	Ngõ 20 cạnh chùa Phúc An (thôn Cự Đồi)	Đường Minh Đức	Cuối ngõ	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470		1.225
475	Ngõ trạm điện số 23 phố Nguyễn Văn Sơ (Thôn Phú Kê, Thôn 7)	Đường 25	Cuối ngõ	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470		1.225
476	Ngõ xóm Đông số 57 (Thôn Phú Kê)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470		1.225
477	Ngõ xóm Đông Nam số 37 (Thôn Phú Kê)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470		1.225
478	Đường nhà văn hóa thôn Cự Đồi (số 60)	Đường Cự Đồi	Đường Phạm Đình Nguyên	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100		1.750
479	Đường Xóm Đoài số 62 (thôn Phú Kê)	Đường Bến Vua	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100		1.750
480	Đường từ Bến Vua đến cầu Đông Công	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890		1.575
481	Đường ao cá Bắc Hồ	Đường Trung Lăng	Đường Phạm Đình Nguyên	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680		1.400
482	Đường trường tiểu học Minh Đức	Đường Phú kê	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260		1.050
483	Đường trung tâm giáo dục thường xuyên (số 06, thôn Cự Đồi)	Đường Cự Đồi	Đường Phạm Đình Nguyên	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050		875
484	Ngõ xóm ông Tiềm (số 104, thôn Cự Đồi)	Đường Cự Đồi	Đường Phạm Đình Nguyên	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840		750

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sản xuất cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
485	Đường Hiệu sách cũ (số 02, thôn Trung Láng Tây)	Đường Trung Láng	Đường Phạm Đình Nguyên	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	
486	Ngõ xóm ông Bình (số 34, thôn Trung Láng Tây)	Đường Trung Láng	Đường Phạm Đình Nguyên	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
487	Ngõ xóm ông Vinh (số 94, thôn Trung Láng Tây)	Đường Trung Láng	Đường Phạm Đình Nguyên	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
488	Ngõ số 202 (Đường Diêm Đông thôn trung Láng Đông)	Đường Trung Láng	Đường Phạm Đình Nguyên	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	
489	Ngõ số 222 (xóm ông Sơn thôn Trung Láng Đông)	Đường Trung Láng	Đường Phạm Đình Nguyên	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
490	Ngõ số 01 (cạnh bưu điện Tiên Lãng, Thôn 7)	Đường Minh Đức	Cuối ngõ	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	
491	Đường từ cầu Minh Đức đến trạm bơm (ngõ số 303 thôn Triều Đông)	Cầu Minh Đức	Cuối đường	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	
492	Đường từ cầu Minh Đức qua công làng Triều Đông (ngõ số 260 thôn Triều Đông)	Cầu Minh Đức	Cuối đường	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
493	Ngõ khu vực khác còn lại (không thuộc các tuyến đường trên)	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	
494	Ngõ khu vực khác còn lại các thôn: Cự Đoi, Trung Láng Tây, Trung Láng Đông, Tiểu Đông, Đông Cầu và thôn 8 (không thuộc các tuyến đường trên)	Đầu đường	Cuối đường	2.500	1.500	1.250	1.000	1.125	810	780	750	875	800	750	
495	Đường 25	Cầu Trại Cá	Ngã ba di Tiên Thanh 50m	20.510	12.306	10.255	8.204	9.230	5.540	4.615	3.690	7.179	4.310	3.590	
496	Đường 25	Ngã ba di Tiên Thanh sau 50m	Cầu thôn Ngân Cầu 50m	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	
497	Đường 25	Qua cầu Ngân Cầu sau 50m	Hết đất của ông Chu Văn Sơ	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	
498	Đường 25	Giáp đất của ông Chu Văn Sơ	Cầu sông Mới	12.500	7.500	6.250	5.000	5.625	3.375	2.810	2.250	4.375	2.625	2.190	
	Khu vực 2														
499	Đường trục xã (xã Tiên Thanh cũ)	Ngã ba Khởi Nghĩa - Tiên Thanh cũ	Cổng Kim Đoi	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	
500	Đường liên xã cũ (Quyết Tiên- Tiên Thanh- Khởi Nghĩa)	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	
501	Khu tái định cư tại Tiên Thanh và đường nông thôn mới kiểu mẫu	Đường nội bộ có lòng đường 9m		10.000				4.500				3.500			
502	Khu tái định cư tại Tiên Thanh và đường nông thôn mới kiểu mẫu	Đường nội bộ có lòng đường 7m		7.500				3.375				2.625			
503	Khu tái định cư tại Tiên Thanh và đường nông thôn mới kiểu mẫu	Đường nội bộ có lòng đường 5,5m		6.500				2.925				2.275			
504	Khu tái định cư tại Tiên Thanh và đường nông thôn mới kiểu mẫu	Đường nội bộ có lòng đường 3,5m		5.000				2.250				1.750			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: đất s cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
505	Đường trục Khởi Nghĩa	Ngã ba Khởi Nghĩa - Tiên Thanh	Nghĩa trang liệt sỹ	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	
506	Đường trục xã	Cầu Ngần Dầu	Ngã ba đầu thôn Cỏ Dục	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	
507	Đường trục xã	Ngã tư Phú Cơ	Tất Cầu	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
508	Đường trục xã	Ngã ba Cỏ Dục	Thôn La Cầu	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
509	Đường trục xã	Cầu An cũ	Chùa Nghiễn	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
510	Khu dân cư Tiên Thanh đoạn giáp đường bờ kênh cống Khuê (giáp khu công nghiệp Tiên Thanh)	Đường nội bộ		6.500	3.900	3.250	2.600	2.925	1.755	1.460	1.170	2.275	1.365	1.140	
	Khu vực 3														
511	Đường trục thôn	Cầu Phú Cơ	Ủy ban nhân dân xã	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
512	Đường trục thôn xóm 6	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	
513	Đường trục thôn Kinh tế mới	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	
514	Đường trục thôn	Cầu nghiễn thôn Đoàn Kết	Cầu Châm thôn Tam Cường	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	
515	Đường trục thôn	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	
58	XÃ TÂN MINH														
	Khu vực 1														
516	Đường tỉnh lộ 354	Cầu Đầm	Ngã ba Đường Rộng	18.000	10.800	5.000	4.000	8.100	4.860	2.250	1.800	6.300	3.780	1.750	
517	Đường tỉnh lộ 354	Cầu Đầm	Cầu Han	12.000	7.200	4.500	3.500	5.400	3.240	2.025	1.575	4.200	2.520	1.575	
	Khu vực 2														
518	Đường trục xã	Cầu Đầm	Cầu Đàng	12.000	7.200	4.500	3.500	5.400	3.240	2.025	1.575	4.200	2.520	1.575	
519	Đường trục xã	Tỉnh lộ 354	UBND xã Tân Minh	8.000	4.800	4.000	3.000	3.600	2.160	1.800	1.350	2.800	1.680	1.400	
520	Đường trục xã	Ngã ba đường Rộng	Cầu ông Đền	10.000	6.000	4.200	3.200	4.500	2.700	1.890	1.440	3.500	2.100	1.470	
521	Đường trục xã	Cầu ông Đền	Ngã ba Đồng Chua	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
522	Đường trục xã	Chợ Chùa thôn Nam Từ	Trạm biến áp thôn Thanh Trì	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
523	Đường trục xã	Tỉnh lộ 354	Ngõ bà Tam thôn Tinh Lạc và đến chùa Long Bi	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
524	Đường trục xã	Tỉnh lộ 354	Cầu Xuân Quang	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
	Khu vực 3														
525	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	
526	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
527	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	
528	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	
59	XÃ TIỀN MINH														
	Khu vực 1														
529	Đường 212	Giáp đất xã Tiên Lăng	Cầu xã thôn Chính Nghi	20.000	12.000	4.800	3.600	9.000	5.400	2.160	1.620	7.000	4.200	1.680	
530	Đường 212	Cầu xã thôn Chính Nghi	Cầu mới đường vào đến Gắm	14.000	8.400	4.500	3.500	6.300	3.780	2.025	1.575	4.900	2.940	1.575	
531	Đường 212	Cầu mới đường vào đến Gắm	Hết địa phận xã Tiên Minh	12.000	7.200	4.200	3.400	5.400	3.240	1.890	1.530	4.200	2.520	1.470	
532	Đường liên xã	Cầu Ga Đa	Giáp địa phận xã Bạch Đằng (cũ)	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	
533	Đường Cầu Tru - Bến Sứa	Cầu Tru	Bến Sứa	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	
	Khu vực 2														
534	Đường trục xã	Cầu chợ Chính Nghi	Đê Văn Úc	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
535	Đường trục xã	Ngã tư Lát Dương	Kỷ Vỹ Hạ	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
536	Đường trục xã	Cầu Trung Mai	Kỷ Vỹ Thượng	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
537	Đường trục xã	Cầu sấu Nâu	Nhà văn hóa thôn Nâu	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
538	Đường trục xã	Cầu Chợ Đồng Quy	Đê sông Văn Úc	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
539	Đường trục xã	Cầu Đồng Quy	Quán Chó	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	